TOÀ ÁN NHÂN DÂN	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TỈNH THÁI BÌNH	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2021/DS-PT
Ngày: 26-7-2021
V/v Tranh chấp quyền sở hữu tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Hải Yến

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Kim Hằng

Bà Nguyễn Thị Thanh Bình

- Thư K phiên tòa: Bà Vũ Thị Trang – Thư K Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Huyền – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 7 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 12/2021/TLPT-DS ngày 30 tháng 3 năm 2021 về "Tranh chấp về quyền sở hữu tài sản" do có kháng cáo đối với bản án số 01/2021/DSST ngày 26/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện H H, tỉnh Thái Bình

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2021/QĐXXPT-DS ngày 13 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Nhân dân thôn Nh, xã H T, huyện H H, tỉnh Thái Bình;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn U, sinh năm 1957; Địa chỉ: Thôn Nh, xã H T, huyện H H, tỉnh Thái Bình – Là trưởng thôn Nh, xã H T, huyện H H, tỉnh Thái Bình.

- Bị đơn: Ông Hoàng Duy T, sinh năm 1960; Địa chỉ: Thôn Nh, xã H T, huyện H H, tỉnh Thái Bình.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Nguyễn Văn Th, sinh năm 1966;

+ Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1956;

+ Ông Hoàng Văn B, sinh năm 1949

Đều trú tại: Thôn Nh, xã H T, huyện H H, tỉnh Thái Bình.

**** Người kháng cáo***: nguyên đơn và bị đơn

(Tại phiên tòa vắng mặt ông Th, có mặt các đương sự khác)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án đại diện cho nguyên đơn trình bày:

Ông Hoàng Duy T được nhân dân thôn Nh bầu làm trưởng thôn Nh 02 nhiệm kỳ từ năm 2005 đến năm 2010. Ông T là người chịu trách nhiệm quản lý, thu, chi quỹ của thôn. Trước khi kết thúc nhiệm kỳ, tại cuộc họp ngày 08/11/2010 ông T báo cáo quỹ thôn do ông quản lý còn 85.891.300 đồng. Trong việc thu, chi quỹ của nhân dân có 02 khoản chi đều không theo nghị quyết họp dân, không được nhân dân đồng ý đó là: khoản 1: ngày 23-6-2008, ông T cho ông Nguyễn Văn Th vay tiền quỹ thôn đến nay còn nợ số tiền lãi là 3.592.000đồng; khoản 2: Tại cuộc họp bầu trưởng thôn ngày 21/11/2010, ông T không trúng cử trưởng thôn, trong thời gian chờ Ủy ban nhân dân (viết tắt UBND) xã H T ra quyết định công nhận trưởng thôn mới (từ ngày 21-11-2010 đến ngày 30-11-2010), ông T đã tự ý mua nguyên vật liệu (giậu sắt, cổng sắt, xi măng, cát xỉ…), thuê thợ để xây bể nước đình và xây cổng giậu xung quanh đền Miễu là 54.202.000đồng và các khoản chi khác. Việc xây cổng giậu xung quanh đền Miễu được 02 ngày thì bị UBND xã H T đình chỉ vì nhân dân phản đối do xây lấn vào ruộng của dân nên dẫn đến 4,6 tấn xi măng ông T mua về bị hư hỏng, giậu sắt, cổng sắt hiện nay vẫn để ở đền Miễu. Tổng số tiền ông T đã chi là 60.397.000đồng, cụ thể như sau:

- Mua nguyên vật liệu, thuê thợ xây cổng giậu xung quanh đền Miễu với số tiền 54.202.000đồng.
- Cho cá nhân anh Th vay tiền quỹ còn nợ 3.592.000đồng
- Tiền phô tô sổ sách 162.000đồng,
- Tiền xây dựng bể nước đình 2.400.500đồng
- Tiền mua ống nước bể đình 40.000đồng.

Năm 2012 nhân dân thôn Nh khởi kiện yêu cầu ông T phải trả lại nhân dân thôn Nh toàn bộ số tiền là 60.397.000đ. Sau khi xét xử sơ thẩm, các đương sự kháng cáo và Tòa án cấp phúc thẩm đã hai lần hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện H H. Ngày 06/10/2017, TAND huyện H H thụ lý lại vụ án, nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Trong số tiền 60.397.000đ mà ông T đã chi có số tài sản là việc xây bể nước đình đã hoàn

thành và đưa vào sử dụng, tiền phô tô sổ sách và tiền mua ống nước bể đình nhân dân không yêu cầu ông T phải trả lại tiền 2.603.000 đồng cho nhân dân nữa. Nay nguyên đơn yêu cầu ông T phải có trách nhiệm hoàn trả lại nhân dân thôn Nh số tiền là: 57.794.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Hoàng Duy T trình bày:

Ông được nhân dân bầu làm trưởng thôn Nh 02 nhiệm kỳ: Nhiệm kỳ 1 từ tháng 12/2005 đến hết tháng 4/2008, nhiệm kỳ 2 từ tháng 5/2008 đến hết tháng 11/2010. Ông thừa nhận đã chi số tiền 60.397.000đồng là tiền quỹ của thôn vào những khoản chi như đại diện cho nguyên đơn trình bày là đúng. Thời điểm chi ông vẫn còn là quyền trưởng thôn vì cuộc bầu cử ngày 21/11/2010 ông không trúng cử trưởng thôn, ngày 30/11/2010 UBND xã H T mới ra quyết định công nhận ông K làm trưởng thôn mới. Ông T nhất trí việc trừ cho ông số tiền phô tô sổ sách, tiền xây bể nước … tổng là 2.603.000đ.

Đối với yêu cầu buộc ông hoàn trả nhân dân thôn Nh số tiền 57.794.000đồng ông không nhất trí vì: ông cho ông Th vay 27 triệu đồng mà đến này ông Th còn nợ số tiền 3.592.000 đồng là tiền quỹ của thôn và việc chi mua nguyên vật liệu, thuê thợ làm cổng giậu xung quanh đền Miễu hết 54.202.000 đồng là vì mục đích chung, không vì vụ lợi cá nhân, ông đều theo Nghị quyết của nhân dân trong thôn Nh được thể hiện tại các văn bản sau: Đơn xin tu tạo miếu thờ thành hoàng thiên tinh công chúa đề ngày 15/02/2005 của Chi hội người cao tuổi thôn Nh, tổ trưởng Mặt trận thôn gửi UBND xã H T và ông Chủ tịch Mặt trận tổ quốc xã; Nghị quyết họp tổ chức ngày 28/9/2006; biên bản họp đội ngày 13/11/2008; Nghị quyết họp đội ngày 27/02/2009; 03 tờ trình xin tổ chức lễ hội đền Miễu thôn Nh vào năm 2008, 2009, 2010 gửi UBND xã H T và Mặt trận tổ quốc xã H T có nội dung: Xây tường bao xung quanh đền Miễu có xác nhận của ông Phó chủ tịch UBND xã H T.

Về 4,6 tấn xi măng ông đã mua trị giá 4.370.000đồng để xây cổng giậu đền Miễu, sau khi không trúng trưởng thôn ông đã bàn giao cho ông K là trưởng thôn mới nhưng ông K không nhận, ông đã báo cáo lên UBND xã H T, UBND xã H T đã chỉ đạo ông K và ông B (Trưởng thôn và Bí thư thôn Nh) làm tờ trình để báo cáo UBND xã H T để có kế hoạch xử lý số xi măng trên nhưng ông K và ông B đều cố tình không thực hiện dẫn đến việc xi măng bị hư hỏng nên ông yêu cầu Tòa án buộc ông K và ông B phải chịu trách nhiệm về số xi măng này.

Ông đề nghị Tòa án xem xét đối trừ khoản tiền 3.300.000 đồng vào tiền quỹ của thôn vì thực tế ông đã chi gồm: 03 xe xỉ gạch + 01 xe xỉ vôi = 1.460.000 đồng; cát đen còn thiếu 180.000 đồng; 21 công thợ xây x 60.000 đồng/công =

1.260.000 đồng; công vận chuyển giậu sắt, cổng sắt = 400.000 đồng.

- Ý kiến ông U là người đại diện cho nguyên đơn: Ông U không chấp nhận đối trừ số tiền 3.300.000đ. Việc ông T trình bày ông căn cứ vào đơn xin tu tạo miếu thờ Thành hoàng thiên tinh công chúa đề ngày 15/02/2005 của chi hội người cao tuổi thôn Nh, tổ trưởng Mặt trận thôn gửi UBND xã H T và ông Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc xã; Nghị quyết họp tổ chức ngày 28/9/2006; Biên bản họp đội ngày 13/11/2008; Nghị quyết họp tổ chức ngày 27/02/2009; 03 tờ trình xin tổ chức lễ hội đền Miễu thôn Nh vào năm 2008, 2009, 2010 gửi UBND xã H T và Mặt trận Tổ quốc xã H T để làm cơ sở tiến hành xây dựng cổng giậu đền Miễu là không đúng vì chi bộ thôn Nh và nhân dân thôn Nh trước đó chưa họp để bàn bạc và đi đến thống nhất xây dựng các công trình trên. Nghị quyết họp đội ngày 27/02/2009 không bàn bạc, quyết định gì về việc xây dựng cổng giậu đền Miễu, bản chính do ông T giữ, khi tổ phúc tra do nhân dân thôn Nh bầu sao bản Nghị quyết trên có sao cho ông K và ông B mỗi người một bản không có nội dung "...xây dậu + cổng đền dân nhất trí", sau này ông T đã tự ghi thêm vào bản chính và nộp cho Tòa án.

Ông Nguyễn Văn Th trình bày: Vào năm 2008, ông có nhu cầu vay tiền để mua máy cày phục vụ sản xuất nông nghiệp, ông và ông H đã vay của ông Hoàng Duy T 27.000.000đồng với lãi suất là 1%/tháng, ông T là người viết giấy cho vay tiền còn ông và ông H ký vào giấy, ngày hôm viết giấy ông T chưa có tiền đến ngày hôm sau thì ông T giao cho ông H chứ không đưa cho ông, sau đó ông và ông H đi mua máy cày. Sau khi làm xong 01 vụ thì ông H không làm chung với ông, chuyển giao toàn bộ máy cày cho ông. Lần 1 ông đã trả ông T 10.000.000đồng tiền gốc và tiền lãi; lần 2 vợ ông tên là Th đã mang trả cho ông T 17.000.000đồng tiền gốc còn nợ lại 3.326.000đồng tiền lãi, những lần trả tiền đều ký giấy biên nhận. Như vậy, ông xác định ông có nợ cá nhân ông T là 3.326.000đồng (tính đến tháng 01/2011 là 3.592.000đồng), ông không vay tiền quỹ của thôn như ông T trình bày. Lý do ông giữ lại số tiền lãi là vì trong quá trình thanh toán tiền công cày bừa, ông T không sòng phẳng còn nợ của ông số tiền là 3.600.000đồng nên ông đã giữ lại để đối trừ. Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với khoản tiền 3.600.000đồng mà ông T còn nợ ông.

Ông Nguyễn Văn K trình bày: Ông được nhân dân bầu làm trưởng thôn 3 nhiệm kỳ từ cuối năm 2010 đến năm 2018. Căn cứ vào biên bản bàn giao giữa trưởng thôn cũ với trưởng thôn mới ngày 10/01/2011 ông T không bàn giao các nguyên vật liệu liên quan đến việc xây dựng cổng giậu đền Miễu mà ông T tự ý mua về. Cuộc họp chi bộ kỳ họp 44 ngày 06/11/2010 ông T báo cáo Quỹ còn 85.991.300 đồng. Chi bộ quyết định các việc ở Miễu tạm dừng, để tập trung xây

dựng nhà Mẫu. Cuộc họp chi bộ kỳ họp 46 ngày 02/3/2011 chi bộ kết luận: Đồng chí T phải có trách nhiệm giải quyết xi măng và sắt thép ở Miễu. Cuộc họp dân ngày 16/3/2011 ông T báo cáo quỹ của dân từ ngày 01/11/2010 đến ngày 30/11/2010 toàn dân bàn bạc đi đến quyết định ông T phải có trách nhiệm hoàn toàn với số nguyên vật liệu mà ông mua về, ông T phải trả lại dân số tiền ông đã chi tiêu không hợp lệ. Vì vậy, ông không chấp nhận liên đới bồi thường số xi măng như ông T yêu cầu.

Ông Nguyễn Văn B trình bày: Ông được chi bộ thôn Nh bầu làm bí thư chi bộ từ tháng 12/2005 đến tháng 9/2011, ông hoàn toàn nhất trí với lời trình bày của ông K. Việc mua nguyên vật liệu, trong đó có xi măng ông T yêu cầu ông và ông K phải chịu trách nhiệm ông không nhất trí vì ông T không bàn giao cho ông K và nhân dân thôn cũng không cho các ông nhận bàn giao số nguyên vật liệu này. Ông B khẳng định: Thời kỳ ông T là trưởng thôn thì Chi bộ thôn Nh chưa bao giờ có Nghị quyết hay nghe báo cáo về việc triển khai xây cổng giậu đền Miễu của thôn, bản thân ông cũng không được tham gia cuộc họp nào của thôn ra nghị quyết nhân dân nhất trí làm các việc trên.

Bản án số 01/2021/DS-ST ngày 26/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện H H, tỉnh Thái Bình đã quyết định:

Áp dụng các Điều 147 - Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 209, Điều 305 và Điều 474 - Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 9, 10, 12 - Quy chế tổ chức và hoạt động của thôn và tổ dân phố (Ban hành kèm Quyết định số 13/2002/QĐ-BNV ngày 06/12/2002 của Bộ trưởng Bộ nội vụ); Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Xử công nhận số tiền **60.397.000** đồng ông Hoàng Duy T chi vào việc xây dựng bể đình thôn Nh; xây cổng giậu đền Miễu, chi phô tô sổ sách khi bàn giao; chi mua ống nước bể đình và cho cá nhân vay thuộc quyền sở hữu của nhân dân thôn Nh, xã H T, huyện H H, tỉnh Thái Bình.

- Xử giao cho nhân dân thôn Nh, xã H T, huyện H H, tỉnh Thái Bình được quyền sở hữu khối tài sản gồm: 40 phên giậu sắt có trọng lượng 1.809,2kg; 02 bộ cánh cổng làm bằng ống tuýp kẽm để tại đền Miễu, thôn Nh, xã Hoà Tiến, huyện H H, tỉnh Thái Bình. Tổng trị giá toàn bộ khối tài sản trên là **46.684.000**đ.

- Chấp nhận yêu cầu của ông T được đối trừ số tiền 3.300.000đồng vào quỹ thôn Nh.

- Xử buộc ông Hoàng Duy T phải trả cho nhân dân thôn Nh số tiền

4.218.000 đồng (Bốn triệu hai trăm mười chín nghìn đồng).

- Xử buộc ông Nguyễn Văn Th phải trả cho nhân dân thôn Nh số tiền **3.592.000đồng** (ba triệu năm trăm chín mươi hai nghìn đồng) .

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

- Ngày 04/02/2021, nhân dân thôn Nh kháng cáo bản án sơ thẩm. Ông Uyên đại diện cho nhân dân thôn Nh yêu cầu ông T phải thanh toán cho nhân dân thôn Nh toàn bộ số tiền 57.794.000 đồng.

- Ngày 08/02/2021, ông Hoàng Duy T kháng cáo bản án sơ thẩm. Ông T yêu cầu Tòa án buộc ông K, ông B có trách nhiệm đối với 4,6 tấn xi măng bị hỏng.

Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện cho nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo; ông T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về cách giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình phát biểu ý kiến: Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Đều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, cũng như thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn và ông Hoàng Duy T làm trong thời hạn kháng cáo quy định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

- Ông Nguyễn Văn Th đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 vẫn vắng mặt, căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt đối với ông Th.

- Bản án sơ thẩm ghi họ của ông B là Nguyễn Văn B là không đúng, cần sửa lại cho đúng là Hoàng Văn B.

[2] Về xác định tư cách tố tụng của các đương sự: Tòa án cấp sơ thẩm xác định nguyên đơn là Nhân dân thôn Nh, xã H T, huyện H H, tỉnh Thái Bình và xác định người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Văn U là Trưởng thôn Nh là không đúng theo quy định tại Điều 137 BLTTDS. Bởi lẽ, thôn không phải

là một cấp hành chính mà chỉ là một đơn vị hành chính và là một tổ chức cộng đồng dân cư theo quy định tại Điều 9 Quy chế tổ chức và hoạt động của thôn và tổ dân phố (Ban hành kèm theo Quyết định số 13/2002/QĐ-BNV ngày 06 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ) và thôn không phải là đơn vị có tư cách pháp nhân cũng không phải là hộ gia đình hay tổ hợp tác theo các quy định của Bộ luật dân sự.

Giai đoạn sơ thẩm lần 1 nhân dân thôn Nh đã có văn bản ủy quyền cho ông K, ông B, ông Th1 thay mặt nhân dân thôn Nh tham gia tố tụng giải quyết vụ án nhưng Tòa án các cấp sau này đều xác định trưởng thôn từng thời kỳ là người đại diện theo pháp luật là chưa chính xác tuy nhiên những người đại diện này đều giữ nguyên yêu cầu khởi kiện như ban đầu của nhân dân thôn Nh, đều thể hiện đúng ý chí nguyện vọng của nhân dân thôn Nh, tại phiên tòa ông U trình bày ông được nhân dân thôn Nh ủy quyền B miệng để tham gia tố tụng, do đó dù xác định chưa chính xác tư cách tham gia tố tụng của nguyên đơn nhưng việc này không ảnh hưởng đến nội dung vụ án, vụ án đã kéo dài qua nhiều năm qua nhiều cấp xét xử nên việc hủy án là không cần thiết, cần sửa lại ông U với tư cách là người đại diện theo ủy quyền của nhân dân thôn Nh là phù hợp quy định của pháp luật.

[3] Xét nội dung kháng cáo:

[3.1] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn U đại diện cho nhân dân thôn Nh: Ông U yêu cầu ông T phải thanh toán cho nhân dân thôn Nh toàn bộ số tiền 57.794.000 đồng, gồm các khoản tiền:

- Số tiền 46.684.000 đồng là giá trị 40 phên giậu sắt; 02 bộ cánh cổng làm bằng ống tuýp kẽm, HĐXX thấy: Việc ông T tự tổ chức cho xây dựng cổng, giậu đền Miễu không thông qua nghị quyết của thôn để lấy ý kiến của nhân dân trong thôn đã vi phạm quy định về quyền hạn của trưởng thôn, khi xây dựng liên quan đến quyền sử dụng đất nhưng chưa có ý kiến của cơ quan có thẩm quyền dẫn đến việc xây dựng lấn vào ruộng nhân dân đang canh tác là vi phạm nên đã bị Ủy ban nhân dân xã H T đình chỉ xây dựng. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá việc ông T xây dựng cổng, giậu đền Miễu vì mục đích chung, không có mục đích tư lợi cá nhân và xét thấy khuôn viên của đền Miễu chưa có cổng, giậu nên đã giao toàn bộ 40 phên giậu sắt; 02 bộ cánh cổng do ông T mua về để tại đền Miễu cho nhân dân thôn Nh mà không buộc ông T phải hoàn trả bằng tiền là hợp lý, HĐXX phúc thẩm cần giữ nguyên phần quyết định này của bản án sơ thẩm.

- Số tiền 3.300.000 đồng tiền xỉ vôi, xỉ gạch, cát đen, công thợ và công vận chuyển, trên thực tế ông T đã thuê thợ đào móng, xây tường giậu đào xung

quanh đền trong 02 ngày nên bản án sơ thẩm xem xét, giải quyết đối trừ tiền quỹ của thôn Nh là phù hợp.

- Số tiền 3.592.000 đồng ông Nguyễn Văn Th vay của Thôn Nh. Tại biên bản ngày 24/6/2008 của ông Th thể hiện rõ ông Th vay tiền quỹ của thôn Nh. Ông Th, ông H, ông T đều xác định số tiền cho vay là tiền quỹ của thôn Nh. Ông Th2 (nguyên phó thôn đồng thời là người giữ quỹ thôn Nh) khẳng định ông Th vay số tiền trên là tiền quỹ của thôn Nh, khi ông Th trả tiền gốc và tiền lãi thì ông T đều bàn giao cho ông Th2 để nhập vào tiền quỹ của thôn. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm khẳng định số tiền 3.592.000 đồng ông Th vay là tiền quỹ của thôn Nh và buộc ông Th có trách nhiệm trả cho nhân dân thôn Nh là đúng, không có căn cứ để buộc ông T thanh toán số tiền này.

[3.2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn:

- Ông T cho rằng ông căn cứ vào Các biên bản cuộc họp tổ chức ngày 28/9/2006, 13/11/2008 và 27/02/2009; đơn xin tu tạo miếu thờ Thành hoàng thiên tinh công chúa đề ngày 15/2/2005 của Chi hội người cao tuổi thôn Nh, nhân dân và hội người cao tuổi, tổ trưởng mặt trận thôn, được Ủy ban mặt trận tổ quốc xã gửi ông chủ tịch Ủy ban nhân dân xã H T xin tu tạo lại đền Miễu và 03 tờ trình xin tổ chức lễ hội đền Miễu thôn Nh vào năm 2008, 2009, 2010 của thôn Nh gửi UBND xã H T và Mặt trận tổ quốc xã H T có nội dung xây tường bao xung quanh, có xác nhận của Phó chủ tịch UBND xã H T để tổ chức việc xây dựng thì thấy:

+ Các biên bản cuộc họp tổ chức ngày 28/9/2006, 13/11/2008 và 27/02/2009: Theo nội dung thì đây là các cuộc họp của thôn để nghe báo cáo và bàn bạc các hoạt động của thôn, không phải là Nghị quyết của Hội nghị thôn và không được sự bàn bạc thống nhất của nhân dân thôn Nh theo quy định tại Điều 10 Quy chế tổ chức và hoạt động của thôn và tổ dân phố (Ban hành kèm theo Quyết định số 13/2002/QĐ-BNV ngày 06 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ) do các biên bản này không ghi rõ số người có mặt chiếm bao nhiêu % số cử tri hoặc chủ hộ trong thôn, không có chữ ký của chủ tọa, không ghi việc biểu quyết của nhân dân. Do đó không có căn cứ cho rằng những nội dung nghị quyết, biên bản cuộc họp mà ông T đưa ra trong đó có nội dung về việc xây dựng cổng dậu đền Miễu được sự nhất trí của nhân dân thôn Nh.

+ Đơn xin tu tạo miếu thờ Thành hoàng thiên tinh công chúa đề ngày 15/2/2005 của Chi hội người cao tuổi thôn Nh, nhân dân và hội người cao tuổi, tổ trưởng mặt trận thôn, được Ủy ban mặt trận tổ quốc xã gửi ông chủ tịch Ủy ban nhân dân xã H T xin tu tạo lại đền Miễu để tổ chức việc xây dựng cổng giậu

đền Miễu là chưa đảm bảo theo quy định tại Điều 12 Quy chế tổ chức và hoạt động của thôn và tổ dân phố.

+ 03 tờ trình xin tổ chức lễ hội đền Miễu thôn Nh vào năm 2008, 2009, 2010 của thôn Nh gửi UBND xã H T và Ủy ban Mặt trận tổ quốc xã H T có nội dung xây tường bao xung quanh, có xác nhận của Phó chủ tịch UBND xã H T để tổ chức việc xây dựng thì thấy: tờ trình có 02 nội dung tuy nhiên tại phần phê duyệt của Phó chủ tích UBND xã H T chỉ phê duyệt nội dung đồng ý về việc tổ chức lễ hội, yêu cầu thôn Nh tổ chức lễ hội an toàn, tiết kiệm tránh lãng phí và đoàn kết; không nhắc đến nội dung xây dựng tường bao xung quanh do đó ông T căn cứ vào 3 tờ trình này để triển khai việc xây dựng giậu và cổng đền Miễu là không có căn cứ.

Tuy nhiên như phân tích trên, việc ông T xây dựng cổng giậu đền Miễu là vì mục đích chung nên án sơ thẩm không buộc ông T phải hoàn trả cho nhân dân thôn Nh số tiền đã chi để mua 40 phên giậu sắt; 02 bộ cánh cổng làm bằng ống tuýp kẽm là 46.684.000 đồng mà giao cho nhân dân thôn Nh được sở hữu số tài sản trên là đã xem xét có tình, có lý.

- Ông T yêu cầu Tòa án buộc ông K, ông B có trách nhiệm đối với 4,6 tấn xi măng bị hỏng. Tòa án cấp sơ thẩm xác định các tài liệu chứng cứ thể hiện ông K và ông B chưa nhận bàn giao số xi măng này. Việc ông T tự ý mua xi măng về sử dụng vào việc xây cổng, giậu đền Miễu không được sự nhất trí của nhân dân thôn, khi ông T không bàn giao được số xi măng này thì ông T hoàn toàn có quyền xử lý bằng nhiều biện pháp nhưng ông T không xử lý dẫn đến xi măng bị hỏng, vì vậy ông T yêu cầu Tòa án buộc ông K, ông B có trách nhiệm đối với 4,6 tấn xi măng bị hỏng này là không có căn cứ. Bản án sơ thẩm buộc ông T phải trả cho nhân dân thôn Nh trị giá của 4,6 tấn xi măng là có căn cứ.

[3.3] Về các vấn đề khác:

- Số tiền 60.397.000 đồng các đương sự đều thống nhất đây là tiền quỹ của thôn Nh, nguyên đơn không có yêu cầu Tòa án xác định số tiền đó của quỹ thôn Nh mà chỉ yêu cầu ông T có trách nhiệm trả lại cho nhân dân thôn Nh số tiền trên vì ông T chi khi chưa có nghị quyết của dân nhưng bản án sơ thẩm lại tuyên xử công nhận số tiền **60.397.000** đồng ông T chi vào việc xây dựng bể đình thôn Nh; xây cổng giậu đền Miễu, chi phô tô sổ sách khi bàn giao; chi mua ống nước bể đình và cho cá nhân vay thuộc quyền sở hữu của nhân dân thôn Nh, xã H T, huyện H H, tỉnh Thái Bình là giải quyết vượt quá yêu cầu của đương sự.

- Đối với số tiền 3.300.000đ bản án sơ thẩm chấp nhận việc ông T đã chi trên thực tế, lẽ ra phải tuyên không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị

đơn trả số tiền 3.300.000đ nhưng bản án sơ thẩm lại tuyên chấp nhận yêu cầu của ông T được đối trừ số tiền 3.300.000đ trong khi đây không phải là yêu cầu phản tố của bị đơn là không đúng, vì vậy cần sửa lại nội dung này cho phù hợp quy định của pháp luật.

- Bản án sơ thẩm tuyên buộc ông T, ông Th phải trả tiền cho nhân dân thôn Nh nhưng không tuyên người đại diện cụ thể thay mặt nhân dân để nhận số tiền, dẫn đến khó khăn trong việc thi hành án, vì vậy cần sửa lại cho cụ thể, phù hợp quy định của pháp luật.

[4] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm về phần nội dung là phù hợp quy định của pháp luật nhưng cần sửa về tư các tham gia tố tụng của người đại diện của nguyên đơn, cách tuyên án.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn; sửa bản án sơ thẩm về tư cách tham gia tố tụng của người đại diện của nguyên đơn, về cách tuyên; giữ nguyên bản án sơ thẩm số 01/2021/DS-ST ngày 26/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện H H, tỉnh Thái Bình về phần nội dung, cụ thể:

Áp dụng Điều 209 Bộ luật dân sự 2005; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí tòa án;

- Xử giao cho nhân dân thôn Nh, xã Hoà Tiến, huyện H H, tỉnh Thái Bình được quyền sở hữu khối tài sản gồm: 40 phên giậu sắt có trọng lượng 1.809,2kg; 02 bộ cánh cổng làm bằng ống tuýp kẽm để tại đền Miễu, thôn Nh, xã Hoà Tiến, huyện H H, tỉnh Thái Bình. Tổng trị giá toàn bộ khối tài sản trên là **46.684.000**đ (bốn mươi sáu triệu sáu trăm tám mươi tư nghìn đồng) mà ông T đã chi từ quỹ của thôn.

- Xử buộc ông Hoàng Duy T phải trả cho nhân dân thôn Nh (do ông trưởng thôn là người đại diện nhận) số tiền **4.218.000 đồng** (bốn triệu hai trăm mười chín nghìn đồng).

- Xử buộc ông Nguyễn Văn Th phải trả cho nhân dân thôn Nh (do ông trưởng thôn là người đại diện nhận) số tiền **3.592.000đồng** (ba triệu năm trăm chín mươi hai nghìn đồng) .

- Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc ông T phải trả số tiền **3.300.000đ** tiền xỉ vôi, xỉ gạch, cát đen, công thợ và công vận chuyển, mà số tiền này được đối trừ vào quỹ thôn Nh.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Nhân dân thôn Nh, xã H T, ông Hoàng Duy T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại nguyên đơn (do ông U đại diện nhận) số tiền 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm tại Biên lai thu số 0006317 ngày 04/02/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H H, tỉnh Thái Bình.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
-Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình;
- Tòa án, Chi cục Thi hành án nhân dân h H H
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(đã ký)

Lương Hải Yến